ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ A LƯỚI 5**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 557 /QĐ-UBND	*A Lưới 5, ngày 18 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật công trình: Nhà vệ sinh thôn Hồng Hạ 1

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15/ngày 25 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu,Luật Đầu tư phương thức đối tác công tư,Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng,Luật Thuế xuất khẩu,thuế nhập khẩu,Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý , sử dụng tài sản công;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu thầu số 57/2024/QH15 ngày 15/01/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu thầu số 90/2025/QH15 ngày 01/07/2025.

Căn cứ Nghị định số 210/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 06 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND thành phố Huế ban hành quyết định quy định về công tác quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công; vốn ngân sách nhà nước chi thường xuyên để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Huế;

Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về quy đinh chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 199/ QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của UBND xã A Lưới 5 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Nhà vệ sinh thôn Pa hy (Thôn Hồng Hạ 1);

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 93/TTr-PKT ngày 16 tháng 11 năm 2026 về việc phê duyệt dự án: Nhà vệ sinh thôn Hồng Hạ 1(thôn Pa Hy cũ), cụ thể sau.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật công trình: Nhà vệ sinh thôn Hồng Hạ 1(thôn Pa Hy cũ), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nhà vệ sinh thôn Hồng Hạ 1(thôn Pa Hy cũ);

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A Lưới 5;

3. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế, xã A Lưới 5;

4. Mục tiêu đầu tư:

- Phục vụ trực tiếp cho người dân khi đến tham gia các cuộc họp thôn, sinh hoạt cộng đồng, bầu cử hoặc các hoạt động văn hóa - xã hội tại nhà văn hóa;

- Góp phần hoàn thiện tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới;

- Xây dựng nếp sống văn minh, sạch đẹp, đảm bảo mỹ quan và sự tiện nghi, thoải mái cho người dân khi sử dụng công trình công cộng của thôn;

5. Quy mô đầu tư:

Đầu tư xây dựng mới nhà vệ sinh diện tích khoảng 22,0 m2; khung móng BTCT mác 200, đá 1x2; Tường xây gạch không nung, nền lát gạch men, Tường trong ốp gạch mem cao 1,8m; Trần tấm nhựa 600mm x600mm; Tường ngăn tấm khung đỡ Inox, tấm COMPACT dày 18mm; Cửa nhôm Xingfa kính an toàn 6.38mm; mái xà gồ thép hộp, tôn sóng vuông dày 0.45mm; Hệ thống điện chiếu sáng, thiết bị vệ sinh đồng bộ.

6. Tổ chức tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty TNHH tư vấn xây dựng và Thiết kế Anh Nguyên;

7. Địa điểm xây dựng: Xã A Lưới 5, thành phố Huế.

8. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Công dân dụng nhóm C, cấp IV

9. Tổng mức đầu tư: 420.000.000 đồng. *(Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi triệu đồng chẵn).*

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 339.489.000 đồng
- Chi phí QLDA: 11.708.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư XD: 37.566.000 đồng
- Chi phí khác: 3.689.000 đồng
- Chi phí dự phòng: 27.548.000 đồng

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

10. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026.

11. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn sử dụng đất tăng thu, dự toán chi còn lại

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư thuê Tư vấn quản lý dự án.

13. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Không

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- KB NN KV XIII - Phòng giao dịch số 17;
- VP: LĐ, CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ A LƯỚI 5 THÀNH PHỐ HUẾ

Lê Trung Hiếu

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ DỰ ÁN

C«ng tr×nh : Nhµ vÖ sinh th«n hảng h¹ 1
§Þa ®iÓm x©y dùng: XÃ A LƯỚI 5, THÀNH PHỐ HUẾ

TT	H¹ng môc chi phÝ	Ký hiÖu	C¸ch tÝnh	Thµnh tiÒn tríc thuÕ	Thuế VAT	Thµnh tiÒn sau thuÕ
1.	**Chi phÝ x©y dùng:**	**G1**	**XL+A3**	**314,595,000**	**8**	**339,489,000**
	Chi phÝ x©y l¾p chÝnh:	**XL**	**A1+A2**	**311,172,000**		**336,066,000**
	-1- §µo san nÒn:	A1	A1	10,485,000	8	11,323,800
	-2- Nhµ vÖ sinh:	A2	A2	300,687,000	8	324,741,960
	- Chi phÝ nhµ t¹m, nhµ ®iÒu hµnh thi c«ng:	**A3**	**(A1+A2)*1.1%**	**3,423,000**		**3,423,000**
2.	**Chi phÝ qu¶n lý dù ¸n:**	**G2**	**C1**	**10,841,000**	**8**	**11,708,000**
	- Chi phÝ qu¶n lý dù ¸n §T XDCT	C1	G1*3.446%	10,841,000	8	11,708,000
3.	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**G3**	**TV1+...+TV4**	**34,783,000**	**8**	**37,566,000**
	- LËp thiÕt kÕ b¶n vÏ thi c«ng - Dù to¸n	TV1	G1*6.50%	20,449,000	8	22,085,000
	- ThÈm tra thiÕt kÕ BVTC	TV2	Tèi thiÓu	2,000,000	8	2,160,000
	- ThÈm tra dù to¸n thiÕt kÕ	TV3	Tèi thiÓu	2,000,000	8	2,160,000
	- Gi¸m s¸t thi c«ng x©y dùng	TV4	G1*3.285%	10,334,000	8	11,161,000
4.	**Chi phÝ kh¸c:**	**G4**	**K1+...+K3**	**3,416,000**	**8**	**3,689,000**
	- PhÝ thÈm ®Þnh thiÕt kÕ kü thuËt	K1	G1*0.165%	519,000	8	561,000
	- PhÝ thÈm ®Þnh dù to¸n	K2	G1*0.16%	503,000	8	543,000
	- Chi phÝ thÈm tra phª duyÖt quyÕt to¸n	K3	(G-G5)*0.57%	2,394,000		2,394,000
5.	**Chi phÝ dù phßng:**	**G5**	**DP1**		**8**	
	- Do yÕu tè khèi lîng ph¸t sinh	DP1			8	27,548,000
6.	**Tæng céng(1+2+3+4+5+6)**	**G**		**363,635,000**	**8**	**420,000,000**

Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi triệu đồng chẵn./.